



INCOMFISH

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI THỦY SẢN

A 77/I Đường số 7 KCN Vĩnh Lộc, Quận Bình Tân, Thành Phố Hồ Chí Minh
Tel: 848.37653145 Fax: 848.37653136 E.mail: incomfish@incomfish.com Website: www.incomfish.com

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 2 NĂM 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 2 năm 2019

Tại ngày 30/06/2019

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu 1	Mã số 2	TM 3	Số cuối quý 4	Số đầu năm 5
TÀI SẢN				
A. Tài sản ngắn hạn	100		188,859,932,265	181,887,382,740
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	576,173,432	147,945,405
1. Tiền	111		576,173,432	147,945,405
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	114,405,564	114,405,564
1. Đầu tư ngắn hạn	121		531,000,000	531,000,000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	128		(416,594,436)	(416,594,436)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.3	20,801,785,376	19,447,361,696
1. Phải thu của khách hàng	131		20,645,880,479	20,560,978,388
2. Trả trước cho người bán	132		3,746,708,400	3,305,789,200
5. Các khoản phải thu khác	136		6,391,420,922	5,562,818,533
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137		(9,982,224,425)	(9,982,224,425)
IV. Hàng tồn kho	140	V.4	166,599,206,798	162,177,670,075
1. Hàng tồn kho	141		183,555,603,716	179,134,066,993
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(16,956,396,918)	(16,956,396,918)
06 Tài sản ngắn hạn khác	150	V.5	768,361,095	-
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		768,361,095	-
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. Tài sản dài hạn	200		54,842,640,767	57,164,624,559
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	V.6	677,037,819	1,674,916,979
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		1,139,529,582	2,137,408,742
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		(462,491,763)	(462,491,763)
II. Tài sản cố định	220	V.7	29,761,143,033	31,085,247,664
1. TSCĐ hữu hình	221	V.7a	20,135,095,957	21,150,166,214
- Nguyên giá	222		120,720,250,229	120,720,250,229
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(100,585,154,272)	(99,570,084,015)
2. TSCĐ thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. TSCĐ vô hình	227	V.7b	9,626,047,076	9,935,081,450
- Nguyên giá	228		15,210,878,493	15,210,878,493
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(5,584,831,417)	(5,275,797,043)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
1. Nguyên giá	241		-	-
2. Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-

Chỉ tiêu 1	Mã số 2	TM 3	Số cuối quý 4	Số đầu năm 5
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.8	21,269,598,977	21,269,598,978
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		14,992,000,000	14,992,000,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác dài hạn khác	253		22,219,425,650	22,219,425,650
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn(*)	254		(15,941,826,673)	(15,941,826,673)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260	V.9	3,134,860,938	3,134,860,938
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		3,134,860,938	3,134,860,938
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
Tổng cộng tài sản	270		243,702,573,032	239,052,007,299
NGUỒN VỐN				
A. Nợ phải trả	300		153,640,648,493	145,028,528,631
I. Nợ ngắn hạn	310		110,775,238,670	102,132,479,382
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	31,446,427,962	26,580,458,572
2. Người mua trả tiền trước	312	V.11	2,432,827,202	3,734,181,229
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	8,443,665,242	8,432,468,220
4. Phải trả người lao động	314		-	-
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.13	600,000,000	600,000,000
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	4,857,075,132	4,712,634,118
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	56,857,575,116	51,892,469,227
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.16	6,137,668,016	6,180,268,016
II. Nợ dài hạn	330		42,865,409,823	42,896,049,249
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.17	36,645,409,823	36,676,049,249
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15	6,220,000,000	6,220,000,000
B. Vốn chủ sở hữu	400		90,061,924,539	94,023,478,668
I. Vốn chủ sở hữu	410		90,061,924,539	94,023,478,668
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.18a	128,070,000,000	128,070,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A	V.18b	128,070,000,000	128,070,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		24,156,097,000	24,156,097,000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		21,221,178,468	21,221,178,468
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(83,385,350,929)	(79,423,796,800)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A		(79,423,796,801)	(54,471,140,427)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B		(3,961,554,128)	(24,952,656,373)
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
Tổng cộng nguồn vốn	440		243,702,573,032	239,052,007,299


Người lập biểu

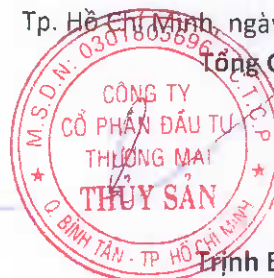
Kế toán trưởng


Tp. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 07 năm 2019

Tổng Giám đốc


Nguyễn Ngô Tấn Phát


Nguyễn Ngô Tấn Phát




Trịnh Bá Hoàng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 2 năm 2019

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này		Đơn vị tính: Đồng
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	25,070,602,202	45,312,859,724	49,721,754,076	99,247,958,689	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	112,176,000	-	112,176,000	1,536,757,861	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		24,958,426,202	45,312,859,724	49,609,578,076	97,711,200,828	
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	19,968,578,586	41,262,418,847	41,945,252,775	90,165,881,851	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		4,989,847,616	4,050,440,877	7,664,325,301	7,545,318,977	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	33,341,932	126,916,696	364,454,068	201,735,098	
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	1,126,575,203	1,721,385,551	2,268,826,877	2,790,078,543	
<i>Trong đó : Chi phí lãi vay</i>	23		875,235,987	836,485,809	1,739,739,486	1,644,824,418	
8. Chi phí bán hàng	24	VI.6	1,555,894,351	1,389,479,872	2,918,936,116	3,087,501,918	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.7	2,817,726,432	2,678,567,327	6,503,998,644	5,443,774,329	
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20+(21-22)-(24+25))	30		(477,006,438)	(1,612,075,177)	(3,662,982,268)	(3,574,300,715)	
11. Thu nhập khác	31	VI.8	142,905,245	400,000	144,905,245	1,857,000	
12. Chi phí khác	32	VI.9	27,083,028	5,000,000	443,477,105	5,180,350	
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		115,822,217	(4,600,000)	(298,571,860)	(3,323,350)	
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		(361,184,221)	(1,616,675,177)	(3,961,554,128)	(3,577,624,065)	
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.10	-	-	-	-	
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-	
17. Lợi nhuận sau thuế (60 = 50-51-52)	60		(361,184,221)	(1,616,675,177)	(3,961,554,128)	(3,577,624,065)	
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	VI.11	(28)	(126)	(309)	(279)	

Người lập biểu

Nguyễn Ngô Tấn Phát

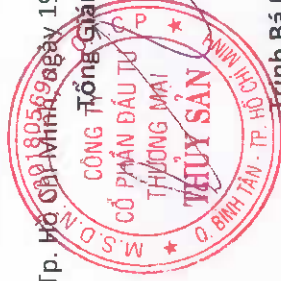
Nguyễn Ngô Tấn Phát

Kế toán trưởng

Nguyễn Ngô Tấn Phát

Nguyễn Ngô Tấn Phát

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 07 năm 2019



Trịnh Bá Hoàng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

QUÝ 2 năm 2019

Tại ngày 30/06/2019

(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
		Năm Nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động SX-KD			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	38,491,825,031	15,902,495,360
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02	(27,500,345,817)	(10,181,821,856)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(5,883,264,690)	(2,320,764,574)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(1,739,739,486)	(839,138,645)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	-	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	144,905,245	212,658,352
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(8,050,258,145)	(3,552,691,224)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SX-KD	20	(4,536,877,862)	(779,262,587)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	-	3,855,442
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	-	3,855,442
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	46,067,582,708	17,699,950,022
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(41,102,476,819)	(17,305,268,300)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	4,965,105,889	394,681,722
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	428,228,027	(380,725,423)
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền tồn đầu kỳ	60	147,945,405	577,876,671
Tiền tồn cuối kỳ	70	576,173,432	197,151,248

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 07 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Nguyễn Ngô Tấn Phát

Nguyễn Ngô Tấn Phát

Trịnh Ba Hoàng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2019

Tại ngày 30/06/2019

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

- 1- Hình thức sở hữu vốn: Vốn cổ phần.
- 2- Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, đầu tư, thương mại và dịch vụ.
- 3- Ngành nghề kinh doanh: Xuất khẩu, đầu tư, nuôi trồng, chế biến thủy hải sản, dịch vụ.
- 4- Vốn cổ phần đến thời điểm lập Báo cáo Tài chính là: 128.070.000.000 VNĐ.

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- 1- Kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng VN.

III- Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán áp dụng:

- 1- Chế độ kế toán áp dụng: kế toán Việt Nam theo TT 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.
- 2- Các báo cáo tài chính được lập theo chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam.
- 3- Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

IV- Các chính sách kế toán áp dụng:

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền:

- Nguyên tắc xác định các khoản tiền và tương đương tiền: theo tiền đồng VN, bao gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 3 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.
- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán được Công ty áp dụng theo chuẩn mực kế toán 10. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác đơn vị tiền tệ do Công ty sử dụng được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm, các khoản mục tài sản và công nợ mang tính chất tiền tệ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá qui định vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được kết chuyển vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: giá gốc.
- Phương pháp hạch toán: kê khai thường xuyên.
- Trích lập dự phòng hàng tồn kho tại ngày 30/06/2019 là : 16,956,396,918

3- Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Theo giá trị ghi sổ cùng với việc lập dự phòng cho các khoản thu khó đòi.

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- TSCĐ được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.
- Nguyên giá TSCĐ bao gồm giá mua và các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động.
- Khấu hao TSCĐ được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng.

Nhóm tài sản

Thời gian khấu hao (Năm)

Nhà cửa, vật kiến trúc	06-25
Máy móc thiết bị	07-12
Phương tiện vận tải	06-10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03-08

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty liên kết:

- Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trình bày theo giá gốc.

6- Nguyên tắc ghi nhận chi phí lãi vay:

- Chi phí lãi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ ngay khi phát sinh, trừ khi nó được vốn hóa theo quy định.
- Lãi tiền vay của các khoản vay liên quan đến việc mua sắm, xây dựng TSCĐ trước khi hoàn thành đưa vào sử dụng được cộng vào nguyên giá tài sản.

- Lãi tiền vay của các khoản vay khác được ghi nhận là chi phí tài chính ngay khi phát sinh.

7- Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước:

- Các chi phí sau được hạch toán vào chi phí trả trước và được phân bổ dần vào kết quả kinh doanh:
 - + CCDC mới phát sinh: phân bổ tùy theo thời gian sử dụng của CCDC.

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

- Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận, phù hợp với doanh thu đã ghi nhận, không phụ thuộc vào việc đã nhận hay chưa nhận hóa đơn của nhà cung cấp.

9- Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

- Trích dự phòng vào thời điểm lập Báo cáo Tài chính.

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn Chủ sở hữu:

- Vốn đầu tư của Chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp hiện tại.
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận dựa trên chênh lệch giữa giá bán và mệnh giá cổ phiếu.

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, chi phí:

- Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn.
- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và quyền sở hữu hàng hóa được chuyển sang bên mua.
- Chi phí được ghi nhận khi thực tế phát sinh và phù hợp với doanh thu.

12- Báo cáo theo bộ phận:

- Ngành nghề kinh doanh của công ty: Sản xuất chế biến thủy sản.
- Công ty chỉ có một địa điểm sản xuất và kinh doanh duy nhất tại địa chỉ: A77/1 đường số 7, KCN Vĩnh Lộc, Q. Bình Tân, Tp. HCM.

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận về thuế:

- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Công ty đang được hưởng các ưu đãi sau:
 - a. Do thực hiện dự án đầu tư trong Khu công nghiệp: Công ty được hưởng thuế suất 15%, được miễn thuế 3 (ba) năm kể từ năm có thu nhập chịu thuế, và được giảm 50% số phải nộp trong 7 năm tiếp theo.
 - b. Do Công ty có chứng khoán niêm yết tại Trung tâm giao dịch: nên được giảm 50% số thuế phải nộp trong 2 năm kể từ khi thực hiện niêm yết. Thời gian hưởng ưu đãi này được tính kể từ khi kết thúc thời hạn miễn, giảm thuế theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp.
- Thu nhập chịu thuế được tính dựa vào kết quả hoạt động trong năm và điều chỉnh cho các khoản chi phí không được khấu trừ và các khoản lỗ các năm trước mang sang (nếu có).
- Ngoài thuế TNDN, Công ty có nghĩa vụ nộp các khoản thuế khác theo quy định hiện hành.
- Thuế hiện hành: được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp (hoặc thu hồi) từ cơ quan thuế theo các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày lập Bảng cân đối kế toán.
- Thuế thu nhập hoãn lại: chưa ghi nhận.

14- Lương và Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp:

- Tiền lương được tính toán và trích lập dựa vào chi phí trong kỳ dựa vào hợp đồng lao động, hệ thống thang lương, bảng lương và quy chế trả lương trả thưởng của công ty.
- Bảo hiểm xã hội và y tế cũng được trích lập theo tỉ lệ 20.5% và 9.5%, BHTN 2% tương ứng tiền lương. Trong đó, 21,5% được tính vào chi phí trong kỳ và 10.5% được trích từ lương của người lao động.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán:

	<u>30/06/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
1- Tiền và các khoản tương đương tiền	576,173,432	147,945,405
- Tiền mặt	29,993,633	29,324,133
- Tiền gửi ngân hàng	546,179,799	118,621,272
2- Đầu tư tài chính ngắn hạn	114,405,564	114,405,564
- Sở hữu 7,836 cổ phiếu PVD	531,000,000	531,000,000
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(416,594,436)	(416,594,436)

3- Các khoản phải thu ngắn hạn		20,801,785,376	19,447,361,696
- Phải thu ngắn hạn khách hàng (a)		20,645,880,479	20,560,978,388
- Trả trước cho người bán ngắn hạn (b)		3,746,708,400	3,305,789,200
- Phải thu ngắn hạn khác (c)		6,391,420,922	5,562,818,533
- Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(9,982,224,425)	(9,982,224,425)
(a) Bao gồm		20,645,880,479	20,560,978,388
- Ngoại tệ (USD)	\$825,104.00	18,932,514,733	17,846,740,121
- VND		1,713,365,746	2,714,238,267
(b) Bao gồm		3,746,708,400	3,305,789,200
- Ngoại tệ (USD)		-	-
- VND		3,746,708,400	3,305,789,200
(c) Bao gồm		6,391,420,922	5,562,818,533
- Thuế GTGT đầu vào đang chờ hoàn lại		4,118,818,850	4,138,335,668
- Phải thu người lao động (Thu tạm ứng)		1,845,951,576	1,403,882,865
- Phải thu khác		44,000,000	20,600,000
- Phải thu người lao động		382,650,496	-

4- Hàng tồn kho

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)
- Nguyên liệu, vật liệu trong nước	4,149,176,599		4,392,721,886	
- Nguyên liệu nhập khẩu	11,525,968,760		8,243,064,443	
- Bán thành phẩm	135,976,872,159	(12,682,369,806)	139,674,008,724	(12,682,369,806)
- Vật liệu phụ, bao bì, hóa chất	6,447,172,167		6,728,531,021	
- Vật liệu phụ nhập khẩu				
- Công cụ, dụng cụ	2,726,225,110		2,735,219,567	
- Thành phẩm	22,664,863,844	(4,274,027,112)	17,304,591,417	(4,274,027,112)
- Hàng đi gửi				
- Chi phí SKKD dở dang	65,325,077		55,929,935	
Cộng	183,555,603,716	(16,956,396,918)	179,134,066,993	(16,956,396,918)

5- Tài sản ngắn hạn khác

Thuế GTGT còn được khấu trừ

	30/06/2019	01/01/2019
	768,361,095	-
	768,361,095	-

6- Các khoản phải thu dài hạn

6a/ Phải thu dài hạn khác

- Công ty Cp ĐT TM Thủy sản Hoa Kỳ
- Công ty CP ACOMFOOD

	30/06/2019	01/01/2019
	677,037,819	1,674,916,979
	1,139,529,582	2,137,408,742
	462,491,763	462,491,763
	677,037,819	1,674,916,979

6b/ Dự phòng Phải thu dài hạn khó đòi

- Công ty Cp ĐT TM Thủy sản Hoa Kỳ

	(462,491,763)	(462,491,763)
	(462,491,763)	(462,491,763)

7- Tài sản cố định

7a- Tài sản cố định hữu hình

	Nhà Xưởng vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Tại ngày 01/01/2019	43,718,683,540	67,412,731,844	7,734,556,758	1,854,278,087	120,720,250,229
Tăng	-	-	-	-	-
Giảm	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2019	43,718,683,540	67,412,731,844	7,734,556,758	1,854,278,087	120,720,250,229
Khấu hao lũy kế					
Tại ngày 01/01/2019	29,357,501,337	61,909,897,459	6,469,688,437	1,832,996,782	99,570,084,015
Tăng	820,916,946	68,325,007	116,140,410	9,687,894	1,015,070,257
Giảm	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2019	30,178,418,283	61,978,222,466	6,585,828,847	1,842,684,676	100,585,154,272
Giá trị còn lại					

Tại ngày 01/01/2019	14,361,182,203	5,502,834,385	1,264,868,321	21,281,305	21,150,166,214
Tại ngày 30/06/2019	13,540,265,257	5,434,509,378	1,148,727,911	11,593,411	20,135,095,957

7b- Tài sản cố định vô hình

	Nhân hiệu thương mại	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	Cộng
Nguyên giá				
Tại ngày 01/01/2019	5,712,920,000	9,284,870,893	213,087,600	15,210,878,493
Tăng	-	-	-	-
Giảm	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2019	5,712,920,000	9,284,870,893	213,087,600	15,210,878,493
Khấu hao lũy kế				
Tại ngày 01/01/2019	4,569,162,070	562,547,379	144,087,594	5,275,797,043
Tăng	142,822,998	143,211,378	22,999,998	309,034,374
Giảm	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2019	4,711,985,068	705,758,757	167,087,592	5,584,831,417
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2019	1,143,757,930	8,722,323,514	69,000,006	9,935,081,450
Tại ngày 30/06/2019	1,000,934,932	8,579,112,136	46,000,008	9,626,047,076

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)
8- Đầu tư tài chính dài hạn	37,211,425,650	(15,941,826,673)	37,211,425,650	(15,941,826,673)
- Đầu tư vào Cty liên kết				
Cty INCOMFISH US	14,992,000,000	(1,499,200,000)	14,992,000,000	(1,499,200,000)
- Đầu tư góp vốn đơn vị khác				
Cty TNHH SX KD DV SAGA	22,219,425,650	(14,442,626,673)	22,219,425,650	(14,442,626,673)
			30/06/2019	01/01/2019
9- Tài sản dài hạn khác			3,134,860,938	3,134,860,938
- Chi phí trả trước dài hạn			3,134,860,938	3,134,860,938
			30/06/2019	01/01/2019
10- Phải trả người bán ngắn hạn			31,446,427,962	26,580,458,572
- Ngoại tệ (USD)		\$2,163,313.77	24,590,280,971	18,731,198,371
- VND			6,856,146,991	7,849,260,201
			30/06/2019	01/01/2019
11- Người mua trả tiền trước			2,432,827,202	3,734,181,229
- Ngoại tệ (USD)		\$45,158.06	1,048,570,153	2,600,989,735
- VND			1,384,257,049	1,133,191,494
			30/06/2019	01/01/2019
12- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước			8,443,665,242	8,432,468,220
Số thuế phải nộp			8,443,665,242	8,432,468,220
- Thuế thu nhập cá nhân			45,483,496	34,286,474
- Thuế thu nhập DN			5,407,481,899	5,407,481,899
- Thuế khác			2,990,699,847	2,990,699,847
			30/06/2019	01/01/2019
13- Chi Phí phải trả ngắn hạn			600,000,000	600,000,000
- Chi phí lãi vay ngắn hạn cá nhân			600,000,000	600,000,000

	30/06/2019	01/01/2019
14- Phải trả ngắn hạn khác	4,857,075,132	4,712,634,118
- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	233,103,155	485,845,704
- Kinh phí công đoàn	1,927,487,851	1,837,724,207
- Thưởng sản lượng giữ lại	112,399,606	105,573,078
- Nhận ký quỹ bảo lãnh thực hiện hợp đồng	50,000,000	50,000,000
- Các khoản phải trả khác	2,534,084,520	2,233,491,129

	30/06/2019	01/01/2019
15- Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, dài hạn		
15 a/ Vay ngắn hạn	56,857,575,116	51,892,469,227
Ngân hàng		
- Vay VND	29,698,966,695	32,641,346,509
- Vay USD	\$1,164,605.85 27,158,608,421	19,251,122,718
15 b/ Vay dài hạn	6,220,000,000	6,220,000,000
- Bà Nguyễn Thị Kim Xuân	4,000,000,000	4,000,000,000
- Bà Nguyễn Thị Kim Thu	2,220,000,000	2,220,000,000

	30/06/2019	01/01/2019
16- Quỹ khen thưởng phúc lợi	6,137,668,016	6,180,268,016
- Quỹ khen thưởng	4,043,033,418	4,080,633,418
- Quỹ phúc lợi	2,094,634,598	2,099,634,598

	30/06/2019	01/01/2019
17- Phải trả dài hạn khác	36,645,409,823	36,676,049,249
- Bà Nguyễn Thị Kim Xuân	25,347,168,139	25,347,168,139
- Bà Nguyễn Thị Kim Thu	1,280,000,000	1,280,000,000
- Bà Nguyễn Thị Kim Thủy	10,018,241,684	10,048,881,110

	30/06/2019	01/01/2019
18- Vốn chủ sở hữu		
18 a/ Tình hình tăng (giảm) vốn chủ sở hữu		
	VĐT của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần
	Quỹ đầu tư và phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối
	Tổng cộng	
Tại ngày 01/01/2019	128,070,000,000	24,156,097,000
Tăng vốn	-	-
Lãi (Lỗ) trong kỳ	-	-
Trích Quỹ	-	-
Chi cổ tức	-	-
Tại ngày 30/06/2019	128,070,000,000	24,156,097,000
	21,221,178,468	(79,423,796,800)
	(83,385,350,928)	94,023,478,668
	90,061,924,540	

	30/06/2019	01/01/2019
18 b/ Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	12,807,000	12,807,000
- Cổ phiếu phổ thông	12,807,000	12,807,000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12,807,000	12,807,000
- Cổ phiếu phổ thông	12,807,000	12,807,000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

VI- Thông tin bổ sung báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

	Quý 2/2019	Quý 2/2018
1- Doanh thu:	25,070,602,202	45,312,859,724
- Doanh thu xuất khẩu	20,348,258,215	40,684,928,322
- Doanh thu nội địa	675,245,091	911,789,963
- Doanh thu khác	4,047,098,896	3,716,141,439

2- Các khoản giảm trừ doanh thu:	112,176,000	-
3- Giá vốn hàng bán:	19,968,526,071	41,262,418,847
4- Doanh thu hoạt động tài chính:	33,341,932	126,916,696
Lãi tiền gửi	102,836	19,635,306
Lãi chênh lệch tỷ giá thanh toán	18,628,225	106,555,906
Lãi chênh lệch tỷ giá cuối niên độ	14,610,871	725,484
5- Chi phí tài chính:	1,126,575,203	1,721,385,551
Chi phí lãi vay	875,235,987	836,485,809
Lỗ chênh lệch tỷ giá thanh toán	103,923,956	603,547,860
Lỗ chênh lệch tỷ giá cuối niên độ	147,415,260	238,645,682
Dự phòng giảm giá chứng khoán KD	-	42,706,200
6- Chi phí bán hàng	1,555,894,351	1,389,479,872
Chi phí lương nhân viên quản lý	328,787,943	369,591,094
Chi phí xuất hàng	847,697,674	405,840,561
Chi phí tham gia hội chợ	27,547,992	279,722,727
Chi phí hoa hồng	-	50,916,713
Chi phí khác	351,860,742	283,408,777
7- Chi phí quản lý doanh nghiệp	2,817,726,432	2,678,567,327
Chi phí lương nhân viên quản lý	2,172,219,431	2,054,144,270
Chi phí công cụ dụng cụ	46,011,140	17,999,041
Chi phí khấu hao TSCĐ	84,772,113	84,772,113
Chi phí dịch vụ mua ngoài	352,751,475	390,649,372
Chi phí khác	161,972,273	131,002,531
8- Thu nhập khác:	142,905,245	400,000
9- Chi phí khác:	40,705,389	5,000,000
10- Chi phí thuế TNDN hiện hành		
Lợi nhuận kế toán trước thuế	(361,184,221)	(1,612,075,177)
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	-	-
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	-	-
Thu nhập chịu thuế	(361,184,221)	23,074,012,212
Thuế suất thuế TNDN của hoạt động SXKD	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-
11- Lãi cơ bản trên cổ phiếu:		
- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	(361,184,221)	23,074,012,212
- Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận để xác định lợi nhuận phân bổ cho các cổ đông	-	-
- Cổ phần phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	12,807,000	12,807,000
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(28)	1,802
12- Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố	28,918,471,560	-
- Chi phí nguyên vật liệu	23,074,012,212	-
- Chi phí nhân công	3,390,736,793	-
- Chi phí khấu hao TSCĐ	662,052,292	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,300,736,211	-
- Chi phí khác	490,934,052	-

VII- Công bố thông tin:

Thực hiện nghĩa vụ công bố thông tin của Tổ chức niêm yết theo qui định tại TT 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Mã CK: ICF

Doanh thu giảm, chi phí lãi vay, chi phí bán hàng và chi phí quản lý đều tăng; giá vốn hàng bán giảm so cùng kỳ năm trước. Vì vậy, kết quả kinh doanh giảm lỗ.

VIII- Thông tin khác:

1- GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong quý, Công ty phát sinh các nghiệp vụ giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Quý 2/2019	Quý 2/2018
Nợ phải thu (VND)	462,491,763	462,491,763
INCOMFISH US	462,491,763	462,491,763
Nợ phải trả (VND)	36,645,409,823	43,436,048,695
Bà Nguyễn Thị Kim Xuân	25,347,168,139	20,233,902,920
Bà Nguyễn Thị Kim Thu	1,280,000,000	3,500,000,000
Ông Nguyễn Phát Quang	-	9,676,282,170
Bà Nguyễn Thị Kim Thủy	10,018,241,684	10,025,863,605

2- CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm các khoản nợ thuần, tiền và các khoản tương đương tiền, phần vốn chủ sở hữu (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Quản lý rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền tương lai của công cụ tài chính biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty thực hiện một số giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi biến động về tỷ giá. Loại tiền tệ gây ra rủi ro là USD và EUR. Công ty đảm bảo rằng việc chịu rủi ro này sẽ được duy trì ở mức chấp nhận được bằng cách thực hiện quản lý rủi ro liên quan đến biến động tỷ giá hối đoái thông qua các biện pháp: dự báo tỷ giá hối đoái trong tương lai, duy trì dư nợ ngoại tệ ở mức thấp.

Quản lý rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty. Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Quản lý rủi ro về giá

Rủi ro về giá là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền tương lai của công cụ tài chính biến động theo những thay đổi theo giá thị trường này thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Để quản lý rủi ro, Công ty tiến hành cơ cấu lại danh mục đầu tư theo hướng giảm thiểu rủi ro ở mức chấp nhận được.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

89
TY
ĐẦU
MA
SÁT
HỒ C

- Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn.

- Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữ nợ phải trả đến hạn trả và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì mức dự phòng tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, các khoản vay, nguồn vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp.

Tài sản đảm bảo

Công ty đã cầm cố tài sản cố định hữu hình là máy móc thiết bị, nhà xưởng trên đất; tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất.

Đo lường theo giá trị hợp lý

Giá trị ghi sổ trừ dự phòng của các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn, tiền gửi Ngân hàng và các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác là gần bằng với giá trị của chúng.

Dưới đây là chi tiết giá trị hợp lý của các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn:

	Giá trị sổ sách	Dự phòng giảm giá	Giá trị hợp lý
Tại ngày 01/01/2019			
Đầu tư tài chính ngắn hạn	531,000,000	(416,594,436)	114,405,564
Chứng khoán kinh doanh	531,000,000	(416,594,436)	114,405,564
Đầu tư tài chính dài hạn	37,211,425,650	(15,941,827,000)	
Đầu tư vào Công ty liên kết	14,992,000,000	(1,499,200,000)	
Đầu tư vào Công ty khác	22,219,425,650	(14,442,627,000)	
Cộng	37,742,425,650	(16,358,421,436)	
Tại ngày 30/06/2019			
Đầu tư tài chính ngắn hạn	531,000,000	(416,594,436)	114,405,564
Chứng khoán kinh doanh	531,000,000	(416,594,436)	114,405,564
Đầu tư tài chính dài hạn	37,211,425,650	(15,941,827,000)	
Đầu tư vào Công ty liên kết	14,992,000,000	(1,499,200,000)	
Đầu tư vào Công ty khác	22,219,425,650	(14,442,627,000)	
Cộng	37,742,425,650	(16,358,421,436)	

Giá trị thị trường của chứng khoán vốn niêm yết tại Sở giao dịch Chứng khoán TP Hồ Chí Minh được tính dựa vào giá đóng cửa của ngày giao dịch cuối cùng khi kết thúc năm tài chính tại Sở giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh (31/12/2019).

Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào Công ty liên kết và đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc của khoản đầu tư và các khoản điều chỉnh khác.

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ

Không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ hoạt động cần phải điều chỉnh hoặc phải công bố trong Báo cáo tài chính.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 7 năm 2019

Người lập biểu

Nguyễn Ngô Tấn Phát

Kế toán trưởng

Nguyễn Ngô Tấn Phát

Tổng Giám đốc



Trịnh Bá Hoàng

